

Bản án số: 14/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 23/5/ 2025

“ *V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
Chia tài sản khi ly hôn* ”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH THÁI NGUYÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Mai Thị Hồng Thái

- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Lê Thanh Hải

2. Bà Nguyễn Thị Nguyệt

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Ông Nguyễn Nam Thái – Thư ký
Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn
Thị Thanh Hương – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số: 208/2024/TLST- HNGĐ ngày 14 tháng 10 năm 2024 về việc “ Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2025/QĐXX ST- HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2025 giữa:

1. Nguyên đơn: Anh Triệu Quốc V, sinh năm 1984;

Trú tại: Xóm S, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

2. Bị đơn: Chị Phạm Thị M, sinh năm 1984;

Trú tại: Xóm S, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

(Đều có mặt tại phiên tòa)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Dương Văn N, sinh năm 1973; Trú tại: Xóm S, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

(Vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Ý kiến của anh Triệu Quốc V Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và lời khai tại phiên tòa trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Phạm Thị M kết hôn năm 2008 trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Sau khi cưới chị M về làm dâu gia đình anh được 1 tháng thì vợ chồng đi làm ăn xa, đến năm 2014 vợ chồng trở

về xây nhà và làm ăn ổn định tại xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ giữa năm 2023 do bất đồng quan điểm sống, suốt ngày cãi nhau trong cuộc sống sinh hoạt hàng. Chúng tôi đã cố gắng gắng bó nhưng cả hai đều thấy khó chịu khi có lời qua tiếng lại của 2 bên nên tình hình cuộc sống vợ chồng không có sự cải thiện. Anh và chị M đã sống ly thân nhau từ tháng 7 năm 2023 đến nay, hiện anh đi làm công ty bê tông Phú Thọ cuối tuần mới về nhà. Khoảng từ tháng 6/2024 anh không về ở trong căn nhà của vợ chồng nữa mà anh trở về nhà bố mẹ đẻ anh tại xóm S, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên ở. Anh V xác định đến nay tình trạng vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, anh không thể ở cùng với chị M được vì tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, hai bên sống ly thân từ giữa năm 2023 đến nay, không quan tâm gì đến nhau. Anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Phạm Thị M để ổn định cuộc sống.

- Về con chung: Vợ chồng anh có 02 con chung là Triệu Phương A, sinh ngày 12/10/2011 và Triệu Phạm Hoàng L, sinh ngày 14/12/2015; Khi ly hôn anh có nguyện vọng nuôi 01 con, tuy nhiên anh tôn trọng ý kiến của các con muốn ở với ai thì tùy các con lựa chọn.

+ Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Nếu các con đều có nguyện vọng ở với chị M thì anh có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 01 con là Triệu Phạm Hoàng L, sinh ngày 14/12/2015 mỗi tháng 2.500.000 đồng (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng*) đến khi con trưởng thành (đủ 18 tuổi). Thời điểm cấp dưỡng nuôi con tính từ ngày xét xử sơ thẩm. Anh có quyền đi lại thăm nom con chung, chị M không được ngăn cản.

- Về Tài sản chung: Anh đề nghị Tòa án chia đôi tài sản chung của vợ chồng đã được nhà nước cấp GCNQSD đất mang tên hai vợ chồng.

Riêng thửa đất số 245 tờ bản đồ số 77 thuộc xóm S, xã H, thửa đất này là cùng sử dụng chung với người khác là ông Dương Văn N. Đất đã được UBND huyện Đ cấp GCNQSD đất ngày 19/8/2015. Trên thửa đất này, vợ chồng anh đã xây dựng 01 căn nhà 02 tầng trên đất, hiện nay chị Phạm Thị M và 02 con đang ở. Anh đề nghị Tòa án xem xét chia cho anh được quản lý, sử dụng các thửa đất đã được Hội đồng thẩm định và định giá, riêng căn nhà chị M và 02 con đang ở anh đề nghị chia cho chị M và 02 con để ở, chị M phải trích chia giá trị chênh lệch tài sản cho anh là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng).

Đối với thửa đất số 62, tờ bản đồ số 98 đã được UBND xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên có Nguồn gốc là đất của bố mẹ đẻ anh tặng cho riêng anh QSD đất đối với thửa 62 này nên thửa đất này là tài sản riêng của anh.

- Nợ chung: Vợ chồng anh không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Anh nhận nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm vào Ngân sách nhà nước, riêng về chi phí tố tụng (đo đất bằng máy; Định giá tài sản) và án phí chia tài sản anh và chị M đều phải chịu theo quy định của pháp luật.

2. Ý kiến của bị đơn - Chị Phạm Thị M trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị xác nhận thông tin về thời gian kết hôn anh Triệu Quốc V từ năm 2008 trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, được gia đình cưới hỏi theo phong tục địa phương, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên là đúng. Sau khi cưới chị về làm dâu gia đình anh V được 1 tháng thì vợ chồng đi làm ăn xa, đến năm 2014 vợ chồng trở về xây nhà và làm ăn ổn định tại xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ giữa năm 2023 nguyên nhân mâu thuẫn do anh V thường xuyên đi uống rượu về nhà gây sự cãi nhau với chị nên vợ chồng suốt ngày cãi nhau trong sinh hoạt hàng ngày. Vợ chồng chị nhiều lần cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không có sự cải thiện, mâu thuẫn vợ chồng rất căng thẳng, không có sự chuyển biến tích cực. Chị và anh V đã sống ly thân từ tháng 7 năm 2023 đến nay, cả hai đều không quan tâm gì đến nhau. Từ tháng 6/2024 anh V đi làm ở tỉnh Phú Thọ không về nhà với vợ con mà cuối tuần anh V trở về nhà bố mẹ đẻ của anh tại xóm S, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên ở. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng nên anh V có đơn khởi kiện ly hôn chị thì chị hoàn toàn nhất trí. Đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh V để mẹ con chị ổn định cuộc sống.

- Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là Triệu Phương A, sinh ngày 12/10/2011 và Triệu Phạm Hoàng L, sinh ngày 14/12/2015 hiện nay chị đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả 02 con. Khi ly hôn các con đều có nguyện vọng được ở với chị, đề nghị anh V tôn trọng nguyện vọng của 02 con và để chị được nuôi cả 02 con đến khi 02 con trưởng thành.

+ *Về cấp dưỡng nuôi con:* Anh V có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 01 con chung là Triệu Phạm Hoàng L, sinh ngày 14/12/2015 mỗi tháng 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) đến khi con trưởng thành (đủ 18 tuổi). Thời điểm cấp dưỡng nuôi con tính từ ngày xét xử sơ thẩm.

+ *Về Quyền đi lại thăm nom con chung:* Anh Triệu Q có quyền đi lại, thăm nom và chăm sóc con chung, chị không ngăn cản.

- Về Tài sản chung: Chị đề nghị Tòa án chia đôi tài sản chung của vợ chồng đã được nhà nước cấp GCNQSD đất mang tên Triệu Quốc V; Phạm Thị M gồm 8 thửa đất. Riêng thửa đất số 245 tờ bản đồ số 77 thuộc xóm S, xã H, huyện Đ thửa đất này là cùng sử dụng với ông Dương Văn N. Đất đã được UBND huyện Đ cấp GCNQSD đất ngày 19/8/2015. Trên thửa đất này, vợ chồng chị đã xây dựng 01

căn nhà 02 tầng hiện nay chị và 02 con đang ở. Chị đề nghị Tòa án xem xét chia cho chị được quản lý, sử dụng căn nhà và thửa đất số 245 tờ bản đồ số 77 xóm S, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên còn các thửa đất khác anh V được toàn quyền quản lý, sử dụng. Chị có nghĩa vụ trích chia giá trị chênh lệch tài sản của căn nhà cho anh V là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

Riêng thửa đất số 62, tờ bản đồ số 98, diện tích 421,3 m² đất trồng cây lâu năm khác mang tên Người sử dụng đất là Triệu Quốc V đã được UBND xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cấp GCNQSD đất số BA982130 ngày 13/01/2011 có Nguồn gốc là đất của bố mẹ để anh Văn T1 cho riêng anh Văn thừa 62 này nên chị không đòi hỏi chia thửa đất này.

- Nợ chung: Vợ chồng chị không có.

- Về án phí: Chị nhất trí anh Triệu Quốc V nhận nộp toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm vào Ngân sách nhà nước. Về chi phí tố tụng (đo đất bằng máy; Định giá tài sản) và Án phí chia tài sản là do anh V có yêu cầu Tòa án chia tài sản, anh V đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng và đã thanh quyết toán xong thì anh V phải chịu, chị còn đang nuôi con nên không có tiền để nộp.

3. Ý kiến Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Ông Dương Văn N trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Năm 2015 ông và vợ chồng anh Triệu Quốc V, chị Phạm Thị M mua đất chung với nhau, mua của ông Triệu Văn H thửa đất số 245 tờ bản đồ số 77 xã H, huyện Đ có diện tích 224,9 m² đất trồng cây lâu năm. Đất đã có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất được UBND huyện Đ cấp ngày 19/8/2015. Diện tích 224,9 m² đất trồng cây lâu năm là diện tích chung của cả hai nhà. Hai bên gia đình chúng tôi đã xây nhà riêng sát cạnh nhau, không có tranh chấp với nhau. Nay anh V và chị M không chung sống cùng với nhau thì việc giải quyết tài sản chung do Tòa án quyết định. Giữa ông và anh V, chị M không tranh chấp về QSD đất cũng như tài sản trên đất. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ông.

Trong quá trình giải quyết, anh V và chị M không thỏa thuận được với nhau về việc nuôi con chung và chia tài sản chung nên anh V đề nghị Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13/11/2024, Tòa án đã mời Công ty cổ phần T3 và xây dựng số 6 tiến hành đo đất bằng máy đối với các thửa đất tranh chấp, cụ thể các thửa đất đã được cấp GCNQSD đất như sau:

1. Thửa đất số 318, tờ bản đồ số 89, Địa chỉ: xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, diện tích 158,7m² đất trồng cây lâu năm khác, được UBND huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cấp GCNQSD đất số BA 972962 ngày 04/10/2010 mang tên Triệu Quốc V. Diện tích theo hiện trạng: **154,5 m²** đất trồng cây lâu năm khác.

2. Thửa đất số 24, tờ bản đồ số 98 diện tích 56,3m² đất trồng lúa nước còn lại, diện tích theo hiện trạng: **52,0 m²**;

3. Thửa đất số 45, tờ bản đồ số 98 diện tích 24,7m² đất trồng lúa nước còn lại, diện tích theo hiện trạng: **24,7 m²**;

4. Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 98 diện tích 215,9 m² đất trồng lúa nước còn lại, diện tích theo hiện trạng: **201,2 m²**;

5. Thửa đất số 64, tờ bản đồ số 98 diện tích 245 m² đất trồng lúa nước còn lại, diện tích theo hiện trạng: **226,2 m²**; Các thửa đất này đã được Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh T cấp GCNQSD đất số CQ 112528 ngày 13/6/2019 mang tên Phạm Thị M.

6. Thửa đất số 46, tờ bản đồ số 98 diện tích 182,8 m² đất trồng lúa nước còn lại, diện tích theo hiện trạng: **174,3 m²**;

7. Thửa đất số 48, tờ bản đồ số 98 diện tích 411,6 m² đất trồng lúa nước còn lại, diện tích theo hiện trạng: **400,5 m²**; Các thửa đất này đã được Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh T cấp GCNQSD đất số CQ 112529 ngày 13/6/2019 mang tên Phạm Thị M.

8. Thửa đất số 245, tờ bản đồ số 77, diện tích 224,9 m² đất trồng cây lâu năm được UBND huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cấp GCNQSD đất số BI 517051 ngày 19/8/2015 mang tên Triệu Quốc V cùng sử dụng đất với người khác (ông Dương Văn N). Diện tích đo theo hiện trạng sử dụng phần của anh V là 136,0 m² loại Đất trồng cây lâu năm (trong đó có 4 m² thuộc hành lang đường giao thông) nên chỉ còn **132 m²** đất trồng cây lâu năm. Trên đất có 01căn nhà cấp 4, móng xây gạch kết hợp đổ bê tông cốt thép, mái lợp tôn, nền lát gạch; vệ sinh khép kín.

Ngày 19/12/2024, Hội đồng định giá xác định giá trị tài sản như sau:

Căn cứ Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND Ngày 14/11/2024 của UBND tỉnh T sửa đổi bổ sung Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND Ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh T ban hành quy định về Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên xác định giá trị tài sản/1 m². Hội đồng xét xử xác định diện tích theo hiện trạng x đơn giá m² như sau:

1. Thửa đất số 245, tờ bản đồ số 77, diện tích 224,9 m² đất trồng cây lâu năm đất thuộc vị trí 1, có đơn giá: **60.000đ/m²**; Giá trị: 132m² x 60.000đ/ m² = 7.920.000 đồng (Bảy triệu, chín trăm hai mươi nghìn đồng).

Căn cứ Quyết định số 29/2024/QĐ-UBND Ngày 12/9/2024 của UBND tỉnh T ban hành quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên quy định: đơn giá nhà: **6.373.000 đồng/m²**. Giá trị: 4,5 x 20,2 = 90,9 m² x 6.373.000 đồng/m² = 579.305.700 đồng; Mái phía trước nhà, kèo xà gồ thép, lợp tôn xộp: 8 m x 4,5 m = 36 m² x đơn giá **350.000 đồng/m²** = 12.600.000 đồng; **Tổng giá trị nhà: 591.905.700 đồng;**

2. Thừa đất số 318, tờ bản đồ số 89 diện tích 158,7m² đất trồng cây lâu năm khác, diện tích theo hiện trạng: 154,5 m² đất thuộc vị trí 1, có đơn giá: **60.000đ/m²**; Giá trị: 154,5 m² x 60.000đ/ m² = 9.270.000 đồng (Chín triệu, hai trăm bảy mươi nghìn đồng); Tài sản trên đất: Không có.

3. Thừa đất số 24, tờ bản đồ số 98 diện tích 56,3 m² đất trồng lúa nước còn lại, diện tích theo hiện trạng: 52,0 m² đất thuộc vị trí 2, có đơn giá: **71.000đ/m²**; Giá trị: 52,0 m² x 71.000đ/ m² = 3.692.000 đồng (Ba triệu, sáu trăm chín mươi hai nghìn đồng); Tài sản trên đất: Không có.

4. Thừa đất số 45, tờ bản đồ số 98 diện tích 24,7 m² đất trồng lúa nước còn lại, diện tích theo hiện trạng: 24,7 m² đất thuộc vị trí 2, có đơn giá: **71.000đ/m²**; Giá trị: 24,7 m² x 71.000đ/ m² = 1.753.700 đồng (Một triệu, bảy trăm năm mươi ba nghìn, bảy trăm đồng); Tài sản trên đất: Không có.

5. Thừa đất số 49, tờ bản đồ số 98 diện tích 215,9 m² đất trồng lúa nước còn lại, diện tích theo hiện trạng: 201,2 m², đất thuộc vị trí 2, có đơn giá: **71.000đ/m²**; Giá trị: 201,2 m² x 71.000đ/ m² = 14.285.200 đồng (Mười bốn triệu, hai trăm tám mươi lăm nghìn, hai trăm đồng); Tài sản trên đất: Không có.

6. Thừa đất số 64, tờ bản đồ số 98 diện tích 245 m² đất trồng lúa nước còn lại, diện tích theo hiện trạng: 226,2 m², đất thuộc vị trí 2, có đơn giá: **71.000đ/m²**; Giá trị: 226,2 m² x 71.000đ/ m² = 16.060.200 đồng (Mười sáu triệu, không trăm sáu mươi nghìn, hai trăm đồng); Tài sản trên đất: Không có.

7. Thừa đất số 46 tờ bản đồ số 98 diện tích 182,8 m² đất trồng lúa nước còn lại, diện tích theo hiện trạng: 174,3 m², đất thuộc vị trí 4, có đơn giá: **77.000đ/m²**; Giá trị: 174,3 m² x 77.000đ/ m² = 13.421.100 đồng (Mười ba triệu, bốn trăm hai mươi một nghìn, một trăm đồng); Tài sản trên đất: Không có.

8. Thừa đất số 48, tờ bản đồ số 98 diện tích 411,6 m² đất trồng lúa nước còn lại, Diện tích theo hiện trạng: 400,5 m², đất thuộc vị trí 4, có đơn giá: **77.000đ/m²**; Giá trị: 400,5 m² x 77.000đ/ m² = 30.838.500 đồng (Ba mươi triệu, tám trăm ba mươi tám nghìn, năm trăm đồng); Tài sản trên đất: Không có.

Tổng giá trị đất: 97. 240.700 đồng;

Tổng giá trị tài sản chung là: 689.146.400 đồng (Sáu trăm tám mươi chín triệu, một trăm bốn mươi sáu nghìn, bốn trăm đồng).

Anh V và chị M nhất trí với kết quả định giá của Hội đồng định giá đã định giá. Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Nguyên đơn – anh V đề nghị Tòa án giải quyết Ly hôn, con chung, chia tài sản chung giữa anh và chị M theo quy định của pháp luật. Chị M xác định về quan hệ hôn nhân tình cảm vợ chồng không còn, nhất trí ly hôn với anh V; Con chung chị đề nghị giải quyết theo nguyện vọng của các con; Tài sản chung chị đề nghị chia cho chị được ở căn nhà hiện mẹ con chị đang ở, chị có trách nhiệm trích chia giá trị chênh lệch tài sản cho anh V.

Do anh V và chị M không thỏa thuận được nên Tòa án nhân dân huyện Đ Quyết định đưa vụ án ra xét xử công khai theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, trong phần tranh luận ý kiến của anh V và chị M giữ nguyên quan điểm như đã trình bày.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa như sau:

*** Về tố tụng:** Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Người tham gia tố tụng là Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật tố tụng dân sự;

*** Về nội dung:**

+ Đối với quan hệ hôn nhân: Anh Triệu Quốc V và chị Phạm Thị M kết hôn năm 2008 trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình Tòa án giải quyết, anh Triệu Quốc V và chị Phạm Thị M đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, đã sống ly thân từ tháng 7/2023, cả hai bên đều nhất trí ly hôn.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ các điều: 21, 28, 35, 39, 147, 246 BLTTDS; Các điều 51, 55, 81, 82, 83, 84, Điều 33, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

+ Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Triệu Quốc V và chị Phạm Thị M.

+ Về con chung: Căn cứ nguyện vọng của 02 con, giao con chị Phạm Thị M được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giao dục 2 con là Triệu Phương A, sinh ngày 12/10/2011 và Triệu Phạm Hoàng L, sinh ngày 14/12/2015 đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi). Anh Văn tự N1 cấp dưỡng nuôi 01 con chung là cháu Triệu Phạm Hoàng L, sinh ngày 14/12/2015 mỗi tháng 2.500.000 đồng (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng*) đến khi con trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Quyền đi lại thăm nom con chung: Anh V có quyền đi lại, thăm nom và chăm sóc con chung, chị M không được ngăn cản.

+ Về tài sản chung: Tổng giá trị tài sản chung gồm nhà và đất là **689.146.400 đồng** (*Sáu trăm tám mươi chín triệu, một trăm bốn mươi sáu nghìn, bốn trăm đồng*).

Đề nghị chia đôi theo quy định của pháp luật, bên được chia tài sản có giá trị lớn hơn thì phải trích chia giá trị chênh lệch tài sản cho bên kia;

Nợ chung: Không có.

+ Về án phí: Anh V phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm; Anh V và chị M đều phải chịu chi phí tố tụng và án phí chia tài sản trên giá trị tài sản được hưởng;

(Có bài phát biểu lưu hồ sơ)

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

***Về tố tụng:** Đây là vụ án Hôn nhân và gia đình về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 BLTTDS; Bị đơn – Chị Phạm Thị M có nơi cư trú tại xóm S, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

***Về nội dung:**

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Triệu Quốc V và chị Phạm Thị M tự nguyện tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Tại phiên tòa anh V và chị M đều xác định vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 7/2023, nay hai bên đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên nhất trí thuận tình ly hôn, do đó HĐXX Công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Triệu Quốc V và chị Phạm Thị M. Quan hệ hôn nhân giữa anh Triệu Quốc V và chị Phạm Thị M chấm dứt kể từ ngày bản án, quyết định ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

[2]. Về con chung: Anh Triệu Quốc V và chị Phạm Thị M xác định có 02 con chung là Triệu Phương A, sinh ngày 12/10/2011 và Triệu Phạm Hoàng L, sinh ngày 14/12/2015; Tại phiên tòa, anh V và chị M thỏa thuận được với nhau về người trực tiếp nuôi con nên Hội đồng xét xử Công nhận sự thỏa thuận của anh Triệu Quốc V và chị Phạm Thị M về người trực tiếp nuôi con như sau: Chị Phạm Thị M là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung là Triệu Phương A, sinh ngày 12/10/2011 và Triệu Phạm Hoàng L, sinh ngày 14/12/2015 đến khi các con trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc đến khi các bên có sự thay đổi khác.

*** Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con:** Anh V có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con Triệu Phạm Hoàng L, sinh ngày 14/12/2015 là **2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng)/ 1 tháng** đến khi con trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc đến khi các bên có sự thay đổi khác.

*** Về Thời điểm cấp dưỡng nuôi con:** Tính từ ngày tuyên án sơ thẩm là ngày **23/5/2025**. Mức cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi theo thời giá thị trường tại

thời điểm các bên thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con. Nếu các bên không thỏa thuận được mức cấp dưỡng tại thời điểm các bên phải thực hiện cấp dưỡng thì có quyền khởi kiện bằng vụ kiện khác.

Kể từ ngày chị M có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh V không tự nguyện thi hành khoản tiền cấp dưỡng nuôi con nói trên thì hàng tháng anh V còn phải chịu khoản tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định Điều 357 và Điều 468 Bộ Luật dân sự năm 2015 về lãi suất trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

* *Quyền đi lại thăm nom con chung*: Anh V có quyền đi lại, thăm nom và chăm sóc con chung. Cha mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trong trường hợp cần thiết, vì lợi ích của con chung, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con chung;

[3]. Về chia tài sản chung:

+ Tài sản chung: Anh V và chị M xác định tài sản chung có 8 thửa đất và 01 căn nhà xây cấp 4, hai tầng đổ bê tông cốt thép là những tài sản đã được Hội đồng định giá tiến hành định giá xác định: Giá trị nhà: 591.905.700 đồng; Giá trị đất: 97.240.700 đồng;

Tổng giá trị tài sản chung là: 689.146.400 đồng (Sáu trăm tám mươi chín triệu, một trăm bốn mươi sáu nghìn, bốn trăm đồng)

Căn cứ vào tài liệu chứng cứ trong hồ sơ và lời khai của các đương sự; Hội đồng xét xử xét thấy: Anh V và chị M đã tạo dựng được khối tài sản chung có giá trị 689.146.400 đồng cả hai cùng có công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung, được xác định là ngang nhau, nên được chia đôi mỗi người có quyền được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản bằng **344.573.200 đồng (Ba trăm bốn mươi bốn triệu, năm trăm bảy mươi ba nghìn, hai trăm đồng)** là phù hợp với quy định pháp luật.

Tài sản trên đất: Chị M hiện đang quản lý, sử dụng căn nhà trên thửa đất số 245 tờ bản đồ số 77 xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Tại phiên tòa chị Phạm Thị M đề nghị HĐXX chia cho chị được quản lý sử dụng căn nhà xây dựng trên thửa đất số 245 tờ bản đồ số 77 (chung QSD với ông Dương Văn N) để chị ở và nuôi dưỡng, chăm sóc 02 con. Chị có trách nhiệm trích chia chênh lệch giá trị tài sản cho anh V.

HĐXX thấy căn nhà hiện nay chị M và 02 con đang ở, để ổn định cuộc sống sinh hoạt và nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục 02 con nên HĐXX chia cho chị M được quản lý, sử dụng đất và nhà tại thửa số 245, tờ bản đồ số 77 (chung QSD với ông Dương Văn N) đã được UBND huyện Đ cấp GCNQSD đất ngày 19/8/2015.

3.1 Chia cho chị Phạm Thị M được quản lý sử dụng:

Thửa đất số 245, tờ bản đồ số 77, có diện tích 224,9 m² đất trồng cây lâu năm (chung QSD với ông Dương Văn N), diện tích đất theo hiện trạng chi M đang sử dụng là 136 m²(trong đó có 4 m² trong hành lang giao thông) nên diện tích đất sử dụng thực tế là 132m². Tài sản trên đất: Có 01căn nhà cấp 4, móng xây gạch kết hợp đổ bê tông cốt thép, mái lợp tôn, nền lát gạch; vệ sinh khép kín có giá trị Nhà: 591.905.700 đồng (*Năm trăm chín mươi một triệu, chín trăm linh năm nghìn, bảy trăm đồng*); giá trị đất: 7.920.000 đồng(*Bảy triệu, chín trăm hai mươi nghìn đồng*).

Tổng giá trị tài sản chi Phạm Thị M được hưởng: **599.825.700 đồng** (*Năm trăm chín mươi chín triệu, tám trăm hai mươi lăm nghìn, bảy trăm đồng*);

3.2 Chia cho anh Triệu Quốc V được quản lý, sử dụng:

1. Thửa đất số 318, tờ bản đồ số 89, Địa chỉ: xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, diện tích 158,7m² đất trồng cây lâu năm khác, được UBND huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cấp GCNQSD đất số BA 972962 ngày 04/10/2010 mang tên Triệu Quốc V, diện tích theo hiện trạng: **154,5 m²** đất trồng cây lâu năm khác.

2. Thửa đất số 24, tờ bản đồ số 98 diện tích 56,3m² đất trồng lúa nước còn lại, diện tích theo hiện trạng: **52,0 m²**;

3. Thửa đất số 45, tờ bản đồ số 98 diện tích 24,7m² đất trồng lúa nước còn lại, diện tích theo hiện trạng: **24,7 m²**;

4. Thửa đất số 49, tờ bản đồ số 98 diện tích 215,9 m² đất trồng lúa nước còn lại, diện tích theo hiện trạng: **201,2 m²**;

5. Thửa đất số 64, tờ bản đồ số 98 diện tích 245 m² đất trồng lúa nước còn lại, diện tích theo hiện trạng: **226,2 m²**; Các thửa đất trên thuộc xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên đã được Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh T cấp GCNQSD đất số CQ 112528 ngày 13/6/2019 mang tên Phạm Thị M.

6. Thửa đất số 46, tờ bản đồ số 98 diện tích 182,8 m² đất trồng lúa nước còn lại, diện tích theo hiện trạng: **174,3 m²**;

7. Thửa đất số 48, tờ bản đồ số 98 diện tích 411,6 m² đất trồng lúa nước còn lại, diện tích theo hiện trạng: **400,5 m²**; Các thửa đất trên thuộc xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên đã được Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh T cấp GCNQSD đất số CQ 112529 ngày 13/6/2019 mang tên Phạm Thị M.

Giá trị đất: 89.320.700 đồng (*T2 mươi chín triệu, ba trăm hai mươi nghìn, bảy trăm đồng*)

Giá trị tài sản chi M được chia là **599.825.700 đồng** lớn hơn giá trị tài sản của anh V được chia là **89. 320.700 đồng** do đó chi M phải có nghĩa vụ trích chia giá trị chênh lệch tài sản cho anh T Quốc Văn là **255.252.500 đồng** (*Hai trăm năm mươi lăm triệu, hai trăm năm mươi hai nghìn, năm trăm đồng*). Anh V được nhận giá trị chênh lệch tài sản do chi M trích chia cho anh là **255.252.500 đồng**. Như vậy Tổng giá trị tài sản anh Triệu Quốc V được hưởng: **255.252.500**

đồng + 89.320.700 đồng = 344.573.200 đồng (Ba trăm bốn mươi bốn triệu, năm trăm bảy mươi ba nghìn, hai trăm đồng)

2.3 Tài sản riêng:

Đối với Thửa đất số 62 tờ bản đồ số 98 diện tích 421,3 m² đất trồng cây lâu năm khác đã được UBND huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cấp số BA 982130 ngày 13/01/2011 mang tên người sử dụng đất Triệu Q V có Nguồn gốc là đất của bố mẹ để anh V cho riêng anh V được chị Phạm Thị M thừa nhận nên được xác định là tài sản riêng của anh Triệu Quốc V.

2.4 Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Dương Văn N là người chung QSD đất với vợ chồng anh V đối với thửa đất số 245 tờ bản đồ số 77 xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, tuy nhiên, giữa anh Triệu Quốc V, chị Phạm Thị M và ông Dương Văn N không có tranh chấp về diện tích, ranh giới thửa đất. Ông N từ chối tham gia giải quyết vụ án với anh V và chị M.

[3] Về chi phí tố tụng và án phí:

+ Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Anh V đã nộp tạm ứng và được thanh quyết toán, số tiền là 23.300.000 đồng, anh V đã nộp và thực hiện xong. Chị M và anh V mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 11.150.000 đồng, anh V đã thanh quyết toán nên chị M phải trả cho anh V 11.150.000 đồng (Mười một triệu một trăm năm mươi nghìn đồng).

+ Về án phí: Anh V phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm nộp vào Ngân sách nhà nước. Anh V và chị M mỗi người phải chịu án phí chia tài sản có giá ngạch trên tổng giá trị tài sản được hưởng nộp vào Ngân sách nhà nước.

[4] Về quyền kháng cáo: Anh Triệu Quốc V, chị Phạm Thị M và ông Dương Văn N có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, Điều 147, 157, 158, 164, 165, 227, 246, 271, 273, 482, 483 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Điều 29, 33, 38, 39, 43, 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Điều 210, 213, 217, 219, 220, 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015.
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,
- Nghị quyết số 01/2019/NQ- HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán TAND Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;
- Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn của anh Triệu Quốc V. Công nhận sự thỏa thuận của anh Triệu Quốc V và chị Phạm Thị M về:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Triệu Quốc V và chị Phạm Thị M đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, nhất trí thuận tình ly hôn. Quan hệ hôn nhân giữa anh Triệu Quốc V và chị Phạm Thị M chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Anh Triệu Quốc V và chị Phạm Thị M có 02 con chung là Triệu Phương A, sinh ngày 12/10/2011 và Triệu Phạm Hoàng L, sinh ngày 14/12/2015; Công nhận sự thỏa thuận của anh Triệu Quốc V và chị Phạm Thị M về người trực tiếp nuôi con như sau: Chị Phạm Thị M là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung là Triệu Phương A, sinh ngày 12/10/2011 và Triệu Phạm Hoàng L, sinh ngày 14/12/2015 đến khi các con trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc đến khi các bên có sự thay đổi khác.

* *Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con:* Anh Triệu Quốc V có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con Triệu Phạm Hoàng L, sinh ngày 14/12/2015 là **2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng)/ tháng** đến khi con trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc đến khi các bên có sự thay đổi khác.

* *Về Thời điểm cấp dưỡng nuôi con:* Tính từ ngày tuyên án sơ thẩm là ngày 23/5/2025. Mức cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi theo thời giá thị trường tại thời điểm các bên thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con. Nếu các bên không thỏa thuận được mức cấp dưỡng tại thời điểm các bên phải thực hiện thì có quyền khởi kiện bằng vụ kiện khác. Kể từ ngày chị M có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh V không tự nguyện thi hành khoản tiền cấp dưỡng nuôi con nói trên thì hàng tháng anh V còn phải chịu khoản tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định Điều 357 và Điều 468 Bộ Luật dân sự năm 2015 về lãi suất trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

* *Quyền đi lại thăm nom con chung:* Anh Triệu Q có quyền đi lại, thăm nom và chăm sóc con chung. Cha mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trong trường hợp cần thiết, vì lợi ích của con chung, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con chung; **3. Về tài sản chung:**

Tài sản chung của anh Triệu Quốc V và chị Phạm Thị M có giá trị : **689.146.400 đồng** (Sáu trăm tám mươi chín triệu, một trăm bốn mươi sáu nghìn, bốn trăm đồng) được chia đôi mỗi người được hưởng giá trị tài sản là **344.573.200 đồng** (Ba trăm bốn mươi bốn triệu, năm trăm bảy mươi ba nghìn, hai trăm đồng).

3.1. Chia cho chị Phạm Thị M được quản lý, sử dụng:

Thửa đất số 245, tờ bản đồ số 77, Địa chỉ: xóm S, xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên đã được UBND huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cấp GCNQSD đất số BI 517051 ngày 19/8/2015 mang tên Triệu Quốc V(cùng sử dụng đất với người khác

là ông Dương Văn N) diện tích chung 224,9 m² đất trồng cây lâu năm(trong đó phần đất của anh V chị M diện tích đo theo hiện trạng sử dụng là **132 m²** đất trồng cây lâu năm).

Chị Phạm Thị M được quản lý, sử dụng Tài sản trên đất gồm có 01 căn nhà cấp 4, móng xây gạch kết hợp đổ bê tông cốt thép, mái lợp tôn, nền lát gạch; vệ sinh khép kín; Nhà có giá trị Nhà: 591.905.700 đồng (*Năm trăm chín mươi một triệu, chín trăm linh năm nghìn, bảy trăm đồng*); Đất có giá trị 7.920.000 đồng (*Bảy triệu, chín trăm hai mươi nghìn đồng*). Tổng giá trị tài sản chị M được hưởng: **599.825.700 đồng** (*Năm trăm chín mươi chín triệu, tám trăm hai mươi lăm nghìn, bảy trăm đồng*);

3.2 Chia cho anh Triệu Quốc V được quản lý, sử dụng:

1. Thừa đất số 318, tờ bản đồ số 89, Địa chỉ: xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, diện tích 158,7m² đất trồng cây lâu năm khác, được UBND huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cấp GCNQSD đất số BA 972962 ngày 04/10/2010 mang tên Triệu Quốc V, diện tích theo hiện trạng: **154,5 m²** đất trồng cây lâu năm khác.

2. Thừa đất số 24, tờ bản đồ số 98 diện tích 56,3m² đất trồng lúa nước còn lại, diện tích theo hiện trạng: **52,0 m²**;

3. Thừa đất số 45, tờ bản đồ số 98 diện tích 24,7m² đất trồng lúa nước còn lại, diện tích theo hiện trạng: **24,7 m²**;

4. Thừa đất số 49, tờ bản đồ số 98 diện tích 215,9 m² đất trồng lúa nước còn lại, diện tích theo hiện trạng: **201,2 m²**;

5. Thừa đất số 64, tờ bản đồ số 98 diện tích 245 m² đất trồng lúa nước còn lại, diện tích theo hiện trạng: **226,2 m²**; Các thửa đất trên thuộc xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên đã được Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh T cấp GCNQSD đất số CQ 112528 ngày 13/6/2019 mang tên Phạm Thị M.

6. Thừa đất số 46, tờ bản đồ số 98 diện tích 182,8 m² đất trồng lúa nước còn lại, diện tích theo hiện trạng: **174,3 m²**;

7. Thừa đất số 48, tờ bản đồ số 98 diện tích 411,6 m² đất trồng lúa nước còn lại, diện tích theo hiện trạng: **400,5 m²**; Các thửa đất trên thuộc xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên đã được Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh T cấp GCNQSD đất số CQ 112529 ngày 13/6/2019 mang tên Phạm Thị M. (*Có bản trích đo thửa đất kèm theo*)

Giá trị đất anh V được hưởng: **89. 320.700 đồng** (*T2 mươi chín triệu, ba trăm hai mươi nghìn, bảy trăm đồng*)

3.3 Trích chia chênh lệch giá trị tài sản:

Giá trị tài sản chị M được chia là 599.825.700 đồng lớn hơn giá trị tài sản của anh V được chia là 89.320.700 đồng do đó chị M phải có nghĩa vụ trích chia giá trị chênh lệch tài sản cho anh Triệu Quốc V là: (**599.825.700 đồng - 89.320.700 đồng**) = **510.505.000 đồng** (*Hai trăm năm mươi lăm triệu, năm trăm lẻ năm nghìn, năm trăm đồng*).

Anh Triệu Quốc V được nhận giá trị chênh lệch tài sản do chị M trích chia cho anh là **255.252.500 đồng** (*H1 trăm năm mươi lăm triệu, hai trăm năm mươi hai nghìn, năm trăm đồng*).

Tổng giá trị tài sản anh Triệu Quốc V được hưởng là: **(89.320.700 đồng + 255.252.500 đồng) = 344.573.200 đồng** (*Ba trăm bốn mươi bốn triệu, năm trăm bảy mươi ba nghìn, hai trăm đồng*).

3.4 Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ thi hành không tự nguyện thi hành số tiền phải trả cho bên được thi hành thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền chậm thi hành theo quy định tại Điều 357 về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền và Điều 468 Bộ luật dân sự quy định về lãi suất trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3.5 Anh Triệu Quốc V, và chị Phạm Thị M có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký Quyền sử dụng đất theo quy định hiện hành.

3.6 Tài sản riêng:

Thửa đất số 62 tờ bản đồ số 98 diện tích 421,3 m² đất trồng cây lâu năm khác đã được UBND huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên cấp số BA 982130 ngày 13/01/2011 mang tên người sử dụng đất Triệu Q có Nguồn gốc là đất của bố mẹ đẻ anh Văn T1 cho. Chị Phạm Thị M và anh Triệu Quốc V đều xác định đây là tài sản riêng của anh Triệu Quốc V, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3.7 Nợ chung: Không có.

4. Về chi phí tố tụng và án phí:

+ Về chi phí tố tụng: Số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản anh V nộp tạm ứng và đã thanh quyết toán, số tiền là 22.300.000 đồng, chị M phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 11.150.000 đồng, trả cho anh Triệu Quốc V.

+ Về án phí: Anh Triệu Quốc V phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm nộp vào Ngân sách nhà nước. Anh Triệu Quốc V và chị Phạm Thị M mỗi người phải chịu **17.228.660 đồng** (*Mười bảy triệu, hai trăm hai mươi tám nghìn, sáu trăm sáu mươi đồng*) án phí dân sự sơ thẩm Chia tài sản có giá ngạch nộp vào Ngân sách nhà nước trên giá trị tài sản được hưởng.

Số tiền án phí anh Triệu Quốc V phải nộp là 17.528.660 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 18.000.000 đồng, Anh V được nhận số tiền còn lại 471.340 đồng, theo biên lai thu số **0007316 ngày 14/10/2024** của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

5. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm có mặt Nguyên đơn (anh Triệu Quốc V), bị đơn (chị Phạm Thị M). Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông Dương Văn N) vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- UBND xã H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên;
- Lưu: HS, bộ phận HNGĐ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Mai Thị Hồng Thái